

***Hướng dẫn dán nhãn đơn vị
hậu cần và trao đổi dữ liệu
trong hoạt động
truy tìm nguồn gốc***

Hướng dẫn cho nhà cung cấp

22 /12 /2004

Mục lục

1. Giới thiệu.....	3
2. Dán nhãn khay hàng.....	5
2.1. Giới thiệu	5
2.2. Mô tả nhãn khay hàng	6
2.2.1. <i>Khay hàng đồng nhất</i>	6
2.2.1.1 Nội dung.....	6
2.2.1.2 Định dạng	7
2.2.1.3 Ví dụ nhãn trên một khay hàng đồng nhất – SP.....	9
2.2.1.4 Ví dụ nhãn trên một khay hàng đồng nhất – NSPG.....	10
2.2.2. <i>Khay hàng hỗn hợp</i>	11
2.2.2.1. Một nhãn khay hàng với SSCC kết hợp với EDI DESADV (tùy chọn 1)	11
2.2.2.2. Một nhãn khay hàng với SSCC và bản giấy in của EDI DESADV (tùy chọn 2)	12
2.2.2.3. Nhiều nhãn – một nhãn trên một tham chiếu sản phẩm (tùy chọn 3).....	12
2.3. Vị trí nhãn.....	13
3. Dán nhãn gói hàng.....	14
3.1. Giới thiệu	14
3.2. Dán nhãn gói hàng: Trường hợp chung	14
3.2.1. <i>Nội dung và định dạng của mã vạch</i>	14
3.2.2. <i>Định dạng</i>	16
3.2.3. <i>Vị trí</i>	16
3.2.4. <i>Ví dụ</i>	17
3.3. Dán nhãn gói hàng : Lò mổ.....	18
3.3.1. <i>Dán nhãn thùng /gói cho các sản phẩm có khối lượng khác nhau</i>	18
3.3.1.1. Nội dung.....	18
3.3.1.2. Định dạng.....	18
3.3.1.3. Vị trí.....	19
3.3.1.4. Ví dụ.....	19
3.3.2. <i>Dán nhãn thùng/ gói cho các sản phẩm có khối lượng xác định</i>	20
3.3.2.1. Nội dung	20
3.3.2.2. Định dạng.....	20
3.3.2.3. Vị trí.....	21
3.3.2.4. Ví dụ.....	21

Phụ lục A : Vị trí trong DESADV EANCOM 1997 và tài liệu đi kèm

1. GIỚI THIỆU

Mục tiêu của những tài liệu hướng dẫn này là xác định những kỳ vọng tối thiểu của sự phân phối tại Bỉ và Luxembourg

liên quan đến việc dán nhãn đơn vị hậu cần (khay hàng và gói hàng) đối với các sản phẩm mang thương hiệu quốc gia và nhãn mác cá nhân. Để đạt mục đích này, tài liệu tham khảo chính là tài liệu kỹ thuật của tổ chức EAN UCC Specification và nguyên tắc của cuốn sách xanh của hiệp hội ECR (ERC Blue Book (see www.ecrnet.org)). Việc thực hành thực tế thương mại tại Bỉ và Luxembourg đã được tiến hành.

Tài liệu này miêu tả những kỳ vọng tối thiểu cho việc dán nhãn của các khay hàng đồng nhất và khay hàng hỗn hợp. Đối với khay hàng đồng nhất, một sự phân biệt được lập ra giữa dán nhãn các khay hàng thông thường và các khay hàng bất thường.

Thêm vào đó, sự khác biệt cũng được lập ra giữa dán nhãn cho gói hàng từ lò mổ và các gói hàng khác (trường hợp chung).

Trong từng chức năng đặc thù của mỗi lĩnh vực cụ thể, các chữ viết tắt có thể được thống nhất giữa các bên liên quan.

Xem các Quy định kỹ thuật cụ thể sau:

- Quy định kỹ thuật EAN•UCC đối với việc nhận dạng và truy tìm nguồn gốc hoa quả, rau và khoai tây: www.eanbelgilux.be/traceability/specsagf.htm
- Quy định kỹ thuật EAN•UCC cho việc nhận dạng và truy tìm nguồn gốc thịt và các sản phẩm thịt: www.eanbelgilux.be/traceability/specsmeat.htm

Hơn nữa, sự giải thích sẽ được cung cấp trong các bản thông báo gửi hàng bằng điện tử, cũng như cách sử dụng và sắp xếp chúng. Sự kết hợp của nhãn khay hàng và thông điệp DESADV thực sự đưa ra nhiều thông tin truy tìm nguồn gốc khay hàng hiệu quả hơn. Các nhà bán lẻ tại Bỉ đang chuyển sang việc sử dụng giải pháp này trong tương lai.

Quan trọng: với các khay hàng đồng nhất và hỗn hợp, tất cả các nhà cung cấp phải thu thập và lưu tại hệ thống của họ những dữ liệu liên quan có chứa mã số GTINs và số lô.

Về các thông tin thêm liên quan đến Quy trình kỹ thuật về các loại mã số EAN-13, ITF-14 và UCC/EAN-128 hoặc cách sử dụng thông điệp EDI DESADV, cần liên hệ với tổ chức EAN ở Bỉ_Luxembourg (+32 (0)2 / 229 18 80) hoặc tham khảo trang web (www.eanbelgilux.be).

Vẫn có những giải pháp dán nhãn chi phí thấp. Khi cần có thể liên hệ với nhà bán lẻ về các vấn đề có liên quan của bạn, hoặc tham khảo website của EAN Bỉ_Luxembourg.

Đề nghị: Trước khi bắt đầu dán nhãn đơn vị hậu cần của bạn (khay hàng và gói hàng), bạn nên gửi một mẫu nhãn đến tổ chức EAN Belgium_Luxembourg (địa chỉ thư: rue Royale 29 in 1000 Bruxelles- Bỉ) để xác nhận và lấy lời khuyên.

Địa chỉ liên hệ cho các nhà bán lẻ khác nhau :

CORA

Hỗ trợ EDI : E-mail : PValenne@cora.be

Ph. Valenne : Phone. +32.71.46.98.44

Fax : +32.71.46.98.41

Website : <http://www.cora.be>

COLRUYT :

E-mail : MARTIN.PINTELON@COLRUYT.BE

DELHAIZE :

EDI Support : E-mail : EDISupport@delhaize.be

Phone : 02/464.87.01

Fax : 02/464.87.17

Website : <http://supplier.delhaize.be>

CARREFOUR Belgium :

Hỗ trợ EDI : E-mail : EDISupport@gb.be

CHAMPION/ Groupe MESTDAGH :

Hỗ trợ EDI : E-mail : stephane.henry@mestdagh.be

Tel : 071/25.72.88

2. DÁN NHÃN KHAY HÀNG

Việc thực hiện không chậm hơn 1/1/2005 cho tất cả các mặt hàng thực phẩm

2.1. Giới thiệu

Tài liệu này tập trung vào việc dán nhãn khay hàng đồng nhất và hỗn hợp.

Một khay hàng đồng nhất có thể là một khay hàng lô-đơn hoặc lô-đa:

- Khay hàng đồng nhất lô-đơn: bao gồm các sản phẩm giống hệt nhau có nguồn gốc từ cùng một lô (= nhận dạng với cùng một số GTIN, cùng số lô, cùng gói hàng, cùng hạn sử dụng).
- Khay hàng đồng nhất lô-đa: bao gồm các sản phẩm giống hệt nhau có nguồn gốc từ ít nhất hai số lô khác nhau (= nhận dạng với cùng một số GTIN, cùng gói hàng như khác số lô.)

Hơn nữa, đối với một khay hàng đồng nhất (lô-đơn hoặc lô-đa), sự phân biệt được lập ra giữa:

- Thông thường (mã SP): Một số gói hàng cố định trong mỗi khay hàng như đã thống nhất TIHI và khối lượng mỗi gói hàng cố định.
- Bất thường (mã NSP): Số gói hàng khác so với đã thống nhất TIHI (mã NSPA) hoặc các gói hàng có khối lượng khác nhau (mã NSPW).

Một khay hàng hỗn hợp: bao gồm một hoặc nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ các lô khác nhau (= nhận dạng với số GTIN và số lô khác nhau).

Chú ý: Mặc dù theo định nghĩa này, một khay hàng đồng nhất lô-đơn có thể được coi như một khay hàng hỗn hợp, khay hàng đồng nhất lô-đơn vẫn được coi như khay hàng đồng nhất trong tài liệu này.

Nhãn cho khay hàng đồng nhất và khay hàng hỗn hợp được nêu dưới đây:

* TI: số gói hàng mỗi lớp; HI: số lớp mỗi khay hàng.

2.2. Mô tả nhãn khay hàng

2.2.1. Khay hàng đồng nhất

Những chỉ dẫn áp dụng cho các khay hàng đồng nhất lô-đơn hoặc lô-đa

2.2.1.1 Nội dung

Nhãn hàng phải chứa những dữ liệu dưới đây ở **dạng văn bản**:

Mô tả	SP	NSP	
		NSPA	NSPW
Xuất sứ hàng hóa (Công ty nhận đặt hàng và thực hiện vận chuyển) : tên và địa chỉ nhà cung cấp	X	X	X
Địa chỉ đến của hàng hóa : tên và địa chỉ nhà kho (tùy chọn)	X	X	X
Mã số sêri container vận chuyển (SSCC): Mã số khay hàng duy nhất. Định dạng theo tiêu chuẩn EAN quốc tế (xem các thi tiết kỹ thuật do EAN Bi_Luxembourg đưa ra).	X	X	X
Thông tin về sản phẩm: tham khảo (tùy chọn) và mô tả	X	X	X
Mã thương phẩm buôn bán toàn cầu (GTIN) - EAN-13 or EAN-14 – hoặc của, khay hàng nếu có (chỉ trong trường hợp SP), hoặc số GTIN của thương phẩm ^x trong khay hàng.		X	X
Hạn dùng tốt nhất trước: bắt buộc nếu sản phẩm có hạn dùng tốt nhất trước (!)	X	X	X
Số lượng thương phẩm (gói, thùng hoặc hộp) trong khay hàng (khi chuyển gói hàng chưa hoàn thiện : chỉ ra chúng theo định dạng: X gói + Y chiếc)		X	X
Khối lượng tịnh			X

Nhãn hàng phải chứa những dữ liệu dưới đây ở dạng **mã vạchUCC/EAN-128**:

AI	Miêu tả	Định dạng	Chiều dài	SP	NSP	
					NSPA	NSPW
00	Nhà cung cấp SSCC	n2+n18	20	X	X	X
01	Mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN): EAN-13 (hoàn thiện bởi số 0 ở đầu zero) hoặc EAN-14	n2+n14	16	X (²)		
02	Mã số GTIN của thùng hoặc hộp: EAN-13 hoàn thiện bởi số 0 ở đầu) hoặc EAN-14	n2+n14	16	(²)	X	X
10	Số lô (tùy chọn và chỉ có cho các khay hàng lô-đơn	n2+an..20	tối đa. 22	X	X	X

¹ Ngoại lệ (hàng hóa dễ hỏng, phân hủy), “Sử dụng theo ngày” được dùng(AI 17).

² Cho SP hoặc AI(01) có thể được dùng, hoặc sự kết hợp của AI(02) và AI(37), xem thêm chú ý ở trang 7

15 (^c)	Hạn dùng tốt nhất trước : bắt buộc khi có	n2+n6	8	x	x	x
37	Số lượng hàng (thùng / hộp) trong mỗi khay hàng	n2+n..8	4, 6, 8 of 10	(^e)	x	x
3102 or 3103	Khối lượng tịnh theo bước 10 gr (2 số thập phân) Khối lượng tịnh theo bước 1 gr (3 số thập phân)	n4+n6	10			x

Chú ý về việc sử dụng AI 01 và AI 02

Nếu toàn bộ khay hàng là một thương phẩm, nó sẽ được cấp một mã số GTIN. Điều này chỉ xảy ra khi khay hàng là khay hàng thông thường (SP) . Trong phần văn bản, mã GTIN (EAN-13 hoặc EAN-14) phải được thể hiện phía trước bởi nhãn dữ liệu ‘GTIN’. Trong mã vạch UCC/EAN-128, GTIN được nhận diện bởi AI 01.

Nếu toàn bộ khay hàng không phải là một thương phẩm, nó sẽ không được cấp GTIN. Trong trường hợp này ở phần văn bản, mã GTIN (EAN-13 or EAN-14) của hộp/gói/thùng trên khay hàng sẽ được nhận diện bởi nhãn dữ liệu ‘CONTENT’, cũng như số hộp/gói/thùng trong khay hàng, đứng trước bởi nhãn dữ liệu ‘COUNT’. Trong mã vạch UCC/EAN-128, GTIN của hộp/gói/thùng được nhận diện bởi AI 02 và số hộp/gói/thùng bởi AI 37.

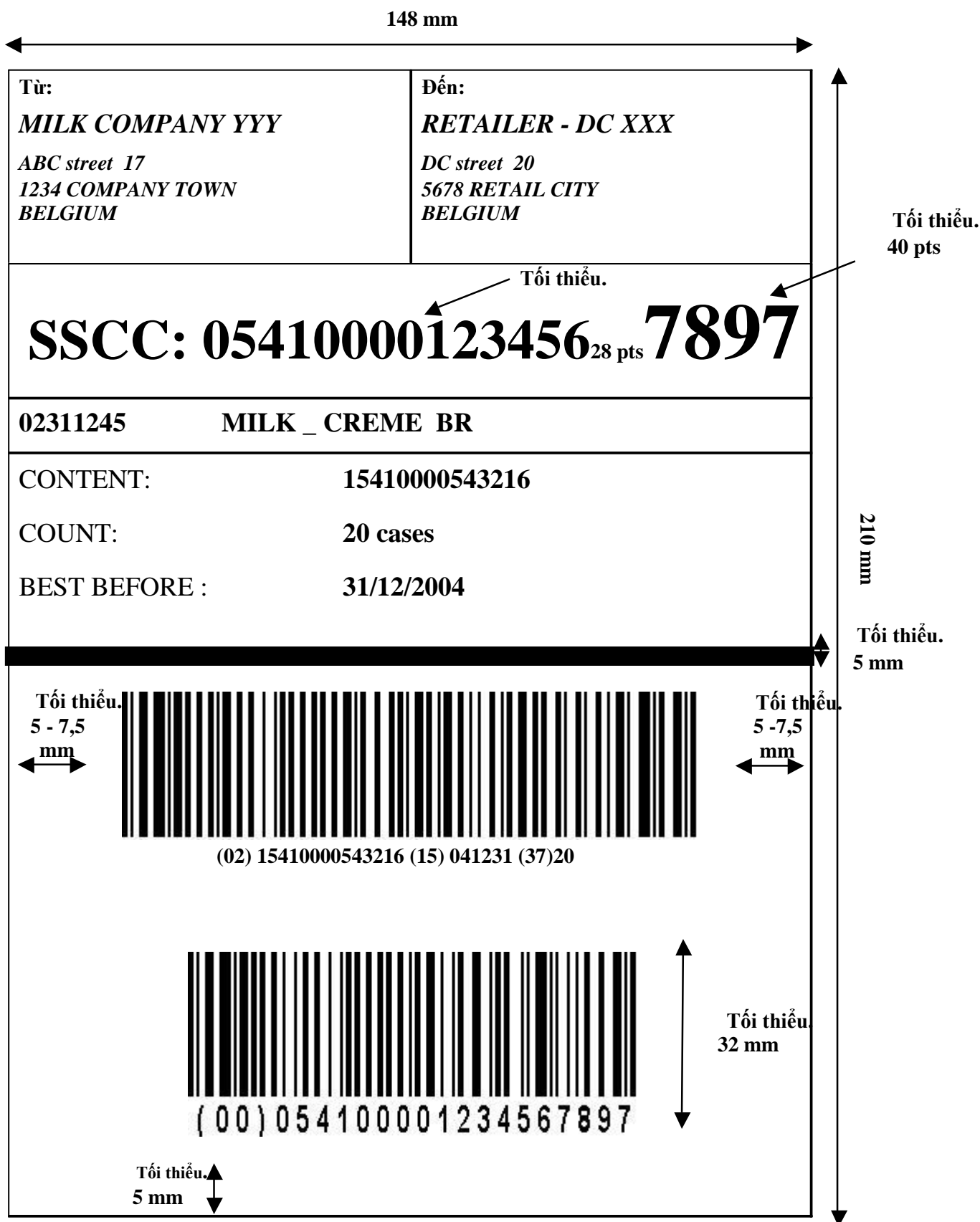
2.2.1.2 Định dạng

Xem thêm phần 2.2.1.3. và 2.2.1.4. Ví dụ trang 9 và 10.

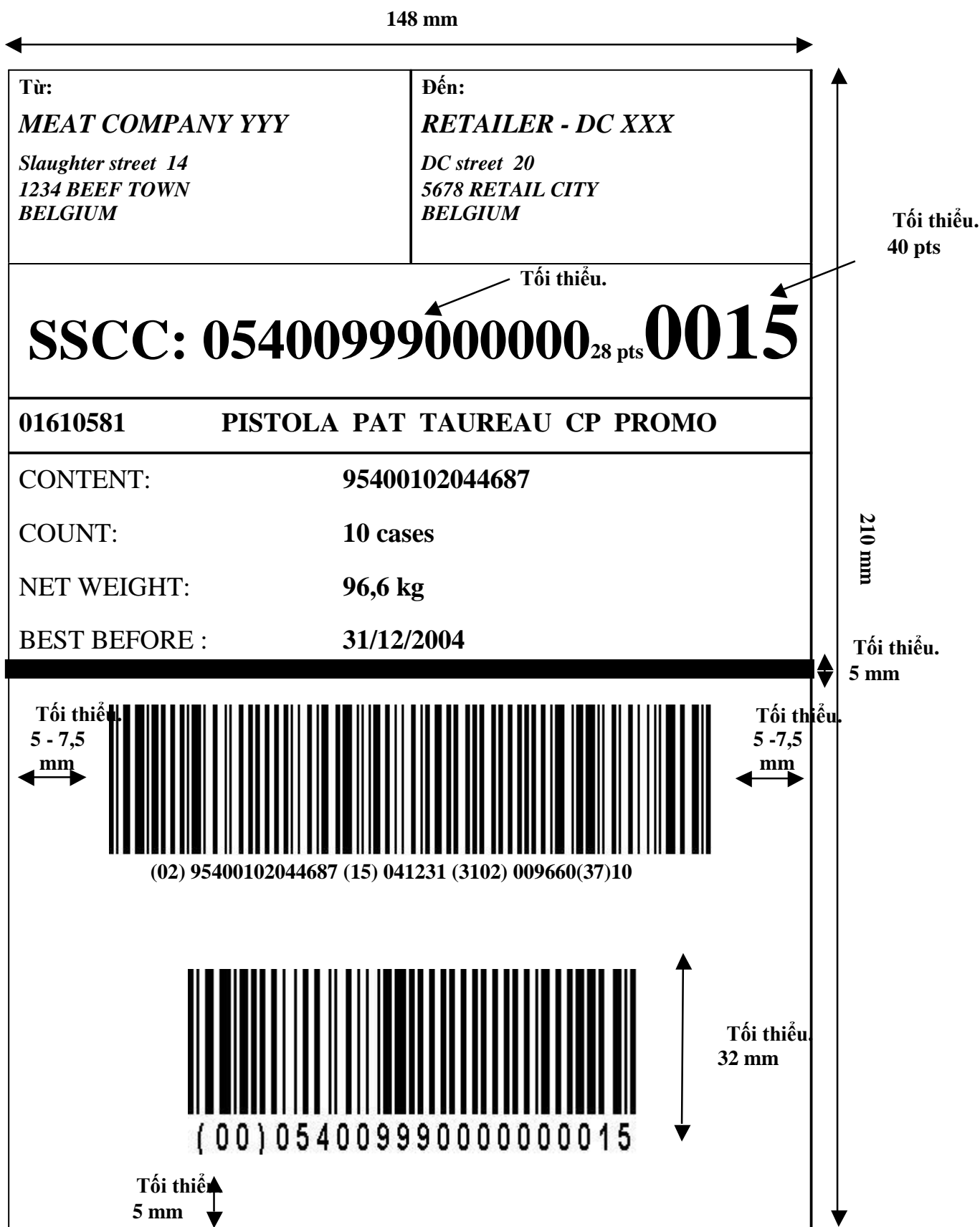
Biểu tượng mã vạch	UCC/EAN-128 Chú thích: Dấu ngoặc đơn ngoài AI không được mã hóa thành vạch.!!
Đề nghị định dạng nhãn	A5 (Cao x Dài: 210 mm x 148 mm)
Chiều cao chữ SSCC ở định dạng văn bản:	Cỡ chữ tối thiểu 28 points, ví dụ. 7 mm. 4 số cuối cùng được đề nghị in ở kích thước lớn hơn (tối thiểu 40 points).
Kiểm soát chất lượng in mã vạch	Trên nhãn : in một khung ngăn màu đen dày tối thiểu 5 mm.
Mã vạch tiêu chuẩn:	UCC/EAN-128, với ký hiệu đọc được phía dưới và phần AI nằm trong ngoặc đơn tròn.
Hướng của mã vạch:	Đọc theo chiều ngang (vạch dọc)
Số ký tự mỗi dòng:	Về lý thuyết: tối đa 48 ký tự số và chữ, bao gồm cả phần AI (Nhận dạng ứng dụng). Thực tế số lượng này bị giới hạn bởi chiều ngang của nhãn nên chỉ được vào khoảng 40 ký tự.
Chiều cao mã vạch:	Tối thiểu 32mm
Hệ số phóng đại của mã vạch:	Từ 50 đến 75% (ví dụ phương-X hoặc chiều ngang của vạch nhỏ nhất từ 0,50 đến 0,75 mm)
Số lượng hàng trong mỗi khay hàng:	Chiều dài có thể thay đổi, tối đa 8 số. Luôn sử dụng một số chẵn số tốt nhất là hai.

Hạn dùng tốt nhất trước	<p>Định dạng dùng trong mã vạch : YYMMDD (Năm, Tháng, Ngày). Nếu phần ngày không được dùng: YYMM00.</p> <p>Định dạng dùng trong văn bản : DDDMMYY hoặc DDDMMYYYY(Ngày, Tháng, Năm). Nếu phần ngày không được dùng: MMYYY, tốt nhất là MMYYYYY.</p>																											
Số hàng mã vạch:	2, ngoại trừ hàng thứ 3 có thể được thêm vào bên trên hai hàng đã có. Phần mã vạch thể hiện SSCC phải luôn xuất hiện ở phía dưới cùng.																											
Vị trí của mã vạch:	Ở phần dưới cùng của nhãn khay hàng với khoảng cách tối thiểu 5 mm từ mép dưới và tối thiểu 5 đến 7,5 mm đến mép bên, tùy thuộc vào phương X được chọn.																											
Nhãn dữ liệu (miêu tả bằng viết tắt ở phần giữa nhãn)	<p>Tiêu chuẩn hóa để sử dụng cho mục đích này theo EAN quốc tế:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>AI</th> <th>Dữ liệu</th> <th>Nhãn dữ liệu</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>00</td> <td>Mã số sêri container vận chuyên</td> <td>SSCC</td> </tr> <tr> <td>01</td> <td>Mã số thương phẩm toàn cầu</td> <td>GTIN</td> </tr> <tr> <td>02</td> <td>Mã GTIN của thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên</td> <td>CONTENT</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Số mẻ hoặc lô</td> <td>BATCH/LOT</td> </tr> <tr> <td>15</td> <td>Hạn dùng tối thiểu</td> <td>BEST BEFORE</td> </tr> <tr> <td>17</td> <td>Hạn dùng tối đa</td> <td>USE BY</td> </tr> <tr> <td>310X</td> <td>Khối lượng tịnh (kilograms)</td> <td>NET WEIGHT</td> </tr> <tr> <td>37</td> <td>Số thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên</td> <td>COUNT</td> </tr> </tbody> </table>	AI	Dữ liệu	Nhãn dữ liệu	00	Mã số sêri container vận chuyên	SSCC	01	Mã số thương phẩm toàn cầu	GTIN	02	Mã GTIN của thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên	CONTENT	10	Số mẻ hoặc lô	BATCH/LOT	15	Hạn dùng tối thiểu	BEST BEFORE	17	Hạn dùng tối đa	USE BY	310X	Khối lượng tịnh (kilograms)	NET WEIGHT	37	Số thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên	COUNT
AI	Dữ liệu	Nhãn dữ liệu																										
00	Mã số sêri container vận chuyên	SSCC																										
01	Mã số thương phẩm toàn cầu	GTIN																										
02	Mã GTIN của thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên	CONTENT																										
10	Số mẻ hoặc lô	BATCH/LOT																										
15	Hạn dùng tối thiểu	BEST BEFORE																										
17	Hạn dùng tối đa	USE BY																										
310X	Khối lượng tịnh (kilograms)	NET WEIGHT																										
37	Số thương phẩm chứa trong đơn vị vận chuyên	COUNT																										

2.2.1.3 Ví dụ nhãn cho khay hàng đồng nhất – SP



2.2.1.4 Ví dụ nhãn cho khay hàng đồng nhất – NSPG



2.2.2. Khay hàng hỗn hợp

Để sử dụng cho khay hàng hỗn hợp, có ba phương án tùy chọn cho các nhà cung cấp. Phương án 1 là tùy chọn được khuyến nghị. Tùy chọn 2 và 3 có thể được áp dụng sau khi nhà cung cấp và nhà bán lẻ đã đồng ý với nhau trong khoảng thời gian 2 năm, ví dụ cho đến 31/12/2006.

2.2.2.1. Nhãn khay hàng với mã SSCC kết hợp với thông điệp EDI DESADV (tùy chọn 1)

Giải pháp truy tìm nguồn gốc này cho khay hàng hỗn hợp là sự kết hợp của một nhãn khay hàng đơn giản và việc gửi thông điệp EDI DESADV trước khi nhận hàng hóa vật lý. Phương pháp này nằm trong cuốn sách xanh ECR (ECR Blue Book) và cả nhà cung cấp lẫn nhà bán lẻ đều cho rằng nó là giải pháp khuyến nghị cho các khay hàng hỗn hợp. Yêu cầu tối thiểu cho nhãn khay hàng đơn giản này được liệt kê ở dưới. Cho vị trí đúng trong EDI DESADV, chúng tôi tham khảo phụ lục A.

Trên nhãn khay hàng đơn giản, dữ liệu yêu cầu tối thiểu trong **hình mã vạch UCC/EAN-128** là mã SSCC. Về định dạng và chiều dài của SSCC, xem phần 2.2.1.1.

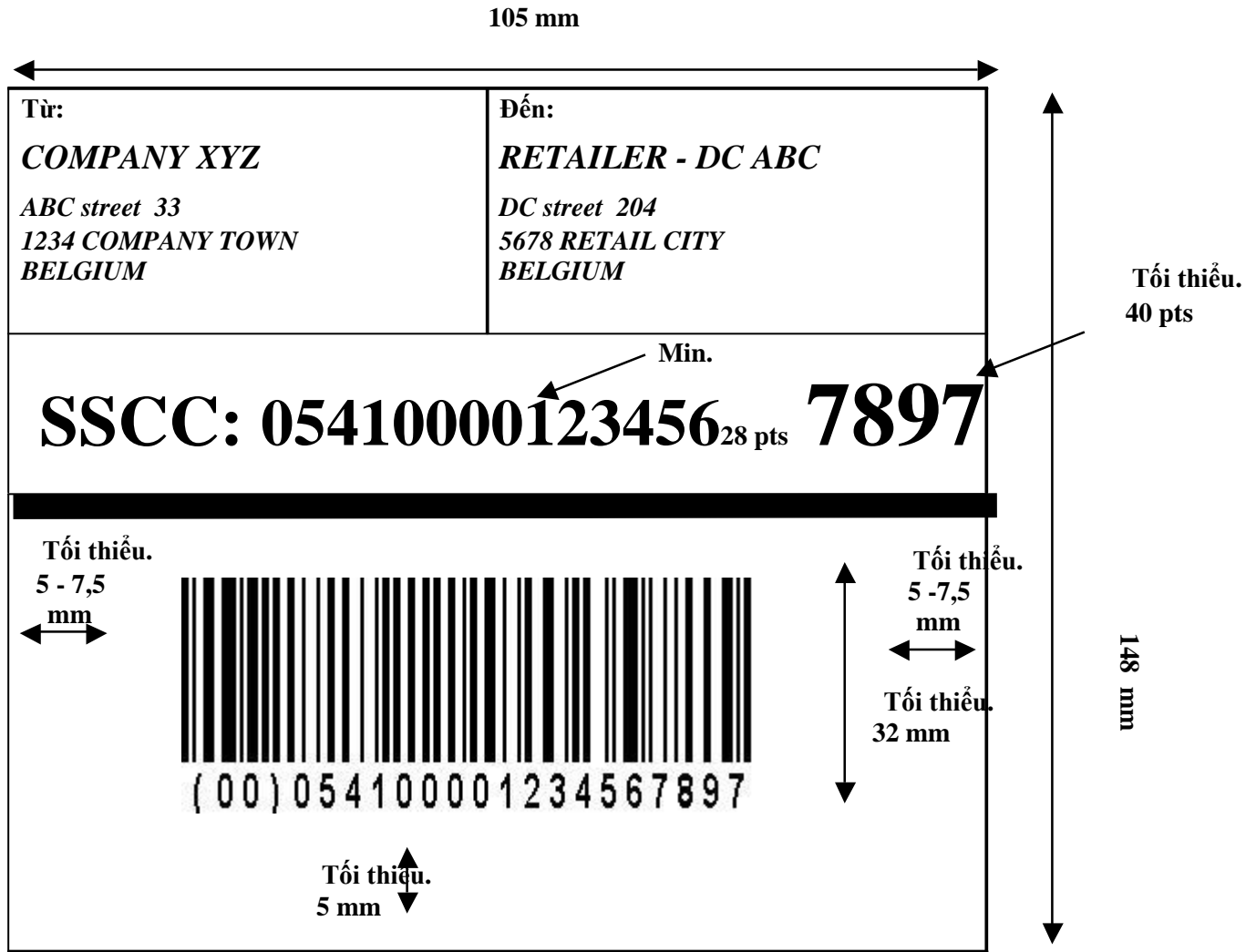
Định dạng văn bản bao gồm tối thiểu nguồn gốc của hàng hóa (tên và địa chỉ nhà cung cấp) cũng như mã SSCC. Tên và địa chỉ của nơi nhận là tùy chọn.

2.2.2.1.1. Định dạng

Cũng như phần 2.2.1.2, ngoại trừ:

- Định dạng nhãn: có thể là khổ A5 (caoxdài: 210 mm x 148 mm) hoặc A6 (caoxdài: 105mm x 148mm).
- Số lượng vạch mã vạch: yêu cầu chỉ một dòng mã vạch. Nếu có dữ liệu thêm được mã hóa, một dòng mã vạch thứ hai, hoặc tối đa là ba có thể được sử dụng.

2.2.2.1.2. Ví dụ nhãn cho khay hàng hỗn hợp



2.2.2.2. Nhãn khay hàng với SSCC và văn bản giấy của EDI DESADV (tùy chọn 2)

Các công ty sử dụng nhãn khay hàng đơn giản với ít nhất có mã SSCC và một “văn bản giấy” của EDI DESADV. Điều này có thể dùng cho chứng từ phân phối có bao gồm SSCC của khay hàng, cũng như thông tin về GTINs, số lô và các dữ liệu khác được yêu cầu liên quan vật phẩm chứa trong. (xem phần 2.2.1.1).

2.2.2.3. Nhiều nhãn – một nhãn cho mỗi số tham chiếu sản phẩm (tùy chọn 3)

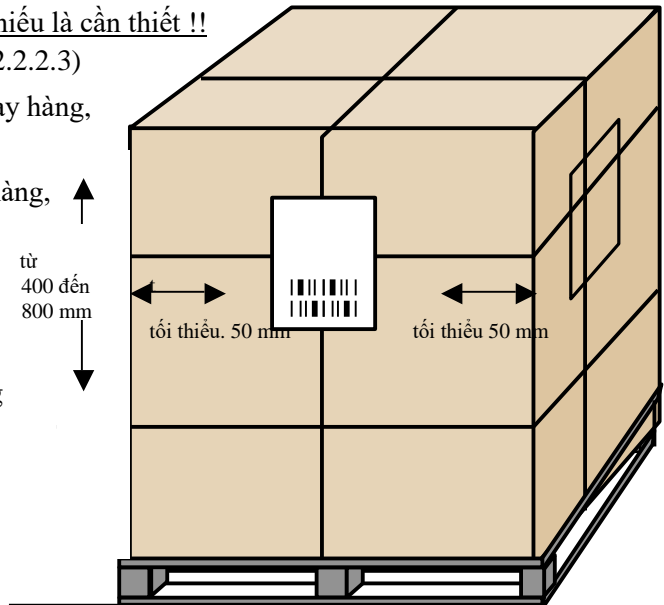
Giải pháp này bao gồm việc xem khay hàng hỗn hợp như một sự kết hợp của nhiều khay hàng đồng nhất bất thường khác nhau đặt chồng lên một khay hàng. Việc làm đơn giản khay hàng hỗn hợp như dưới đây được cho phép:

- 1 tham chiếu sản phẩm trên mỗi cột với nhiều cột trong khay hàng, mỗi cột được coi là một khay hàng đồng nhất bất thường
- 1 tham chiếu sản phẩm trên mỗi lớp. Các lớp được phân tách ra khi đến trung tâm phân phối hoặc trước đó. Mỗi lớp được xem là một khay hàng đồng nhất bất thường (NSP).

Phương pháp này chỉ có thể dùng được với một số lượng có hạn các số tham chiếu sản phẩm trong một khay hàng. Nếu bạn chọn cách tạo ra nhãn khay hàng cho mỗi tham chiếu sản phẩm (mỗi lớp hoặc mỗi cột), cùng áp dụng nguyên tắc cho khay hàng đồng nhất như đã trình bày ở phần 2.2.1.

2.3. Vị trí nhãn

- Một nhãn khay hàng riêng biệt cho mỗi tham chiếu là cần thiết !! (chỉ cho khay hàng hỗn hợp, tùy chọn 3, điểm 2.2.2.3)
- Có ít nhất 2 nhãn cố định ở hai mặt bên của khay hàng, lớp hoặc cột.
- Điểm giữa của nhãn nằm theo chiều của khay hàng, lớp hoặc cột.
- Đặt nhãn khay hàng từ 40 đến 80 cm cách phía dưới của lớp khay hàng trên và cách tối thiểu 5 cm đến mỗi cạnh bên.
- Đặt nhãn khay hàng, nếu có thể, trên khay hàng sao cho nó có thể thấy trong quá trình bốc dỡ.
- Dán chặt nhãn khay hàng sau khi phủ và co.



3. DÁN NHÃN GÓI HÀNG

3.1. Giới thiệu

Yêu cầu về dán nhãn gói hàng/hòm/hộp là khác nhau cho sản phẩm từ lò mổ và các sản phẩm khác (trường hợp chung).

3.2. Dán nhãn gói hàng: trường hợp chung

3.2.1. Nội dung và định dạng của mã vạch

Ngoại trừ dữ liệu hợp pháp cần thiết, việc dán nhãn gói hàng nên ít nhất có chứa các dữ liệu sau ở **dạng văn bản**.

- Tên thương hiệu của nhà sản xuất hoặc nhãn riêng
- Mô tả sản phẩm
- Mã số EAN (GTIN) của gói hàng
- Mã số truy tìm nguồn gốc theo các quy định hoặc hướng dẫn

Các dữ liệu khác cũng được cho phép:

Ví dụ:

- Mã EAN của đơn vị tiêu thụ
- Dùng tốt nhất trước/Dùng trước ngày
- Số đơn vị tiêu thụ trong gói hàng và miêu tả khối lượng hoặc thể tích của sản phẩm (ví dụ 12 chai 500 ml).
- ...

Mã EAN của gói/thùng/hộp được thể hiện dưới dạng **hình mã vạch**. Có 3 định dạng mã vạch được chấp nhận là :

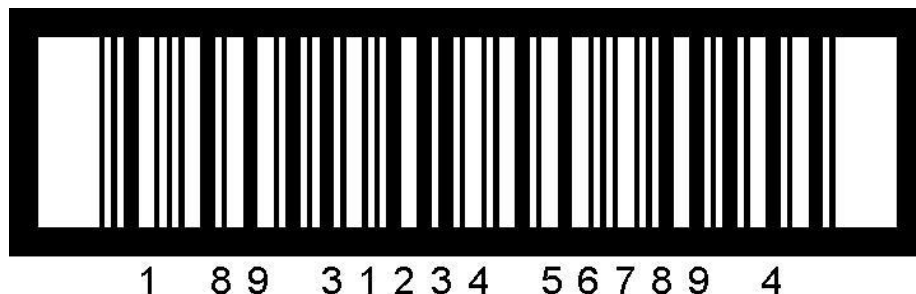
A. Mã vạch “EAN-13”:

Loại mã vạch này được in trên nhãn dán trên bao gói. Loại mã vạch này luôn chứa 13 chữ số.



B. Mã vạch “ITF-14”:

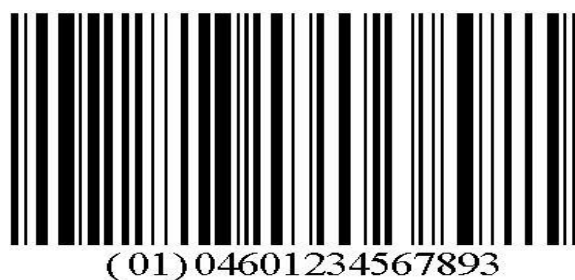
Loại mã vạch này phù hợp hơn để in trực tiếp lên bao gói và luôn gồm 14 chữ số. Chữ số đầu bên trái nhận giá trị từ 1 đến 8 nếu mã số EAN-14 nhận dạng một gói hàng có khối lượng cố định và giá trị 9 nếu mã số EAN-14 nhận dạng một gói hàng có khối lượng thay đổi. Nếu mã số nhận dạng của gói hàng là một mã số EAN-13, chữ số này sẽ nhận giá trị 0.



B. Mã vạch “UCC/EAN-128” :

Với loại mã vạch này, các dữ liệu bổ xung có thể được mã hóa thêm vào (cùng với mã số EAN của gói hàng). Ví dụ: “Dùng tốt nhất trước”, khối lượng, vv. Mã số EAN của gói hàng luôn được đứng trước bởi Số phân định Ứng dụng 01. Trong mã vạch UCC/EAN-128, mã số EAN của gói hàng luôn có 14 chữ số. Chữ số đầu bên trái nhận giá trị từ 1 đến 8 nếu mã số EAN-14 nhận dạng gói hàng có khối lượng cố định và nhận giá trị 9 nếu nhận dạng gói hàng có khối lượng thay đổi. Nếu mã số nhận dạng của gói hàng là một mã số EAN-13, chữ số này sẽ nhận giá trị 0.

Trong trường hợp chung, các dữ liệu khác sẽ theo sau trong mã vạch (không được minh họa trong ví dụ dưới đây). Ví dụ: sau AI 3102, bạn sẽ tìm thấy khối lượng tịnh bằng 2 chữ số, sau AI 15 tiếp là “Dùng tốt nhất trước” ở dạng YYMMDD.



Định dạng của mã vạch UCC/EAN-128:

Ký hiệu mã vạch	UCC/EAN-128
Hướng mã vạch :	Đọc theo chiều ngang (vạch dọc)
Số hàng:	Tối đa là 2, nhưng khuyến nghị 1 hàng
Số ký tự mỗi hàng	Tối đa 48 ký tự chữ và số, bao gồm cả số phân định Ứng dụng (xem tiêu chuẩn UCC/EAN-128)
Chiều cao mã vạch	Tối thiểu 32 mm
Hệ số phóng đại mã vạch	Từ 50 đến 75%
Dữ liệu được thể hiện trong UCC/EAN-128	(01) Gói hàng EAN <u>Tùy chọn :</u> (15) Dùng tốt nhất trước, dưới dạng YYMMDD (10) Mã số truy tìm nguồn gốc ... <u>Quan trọng: dấu ngoặc đơn chỉ được sử dụng trong phần đánh dấu đọc bằng mắt và không được dịch sang ký hiệu mã vạch.</u>

3.2.2. Định dạng

Định dạng được khuyến nghị là A6 (105 x 148 mm), nếu kích thước hộp bằng hoặc lớn hơn 400 x 400 x 400. Nếu không phải trường hợp này, kích thước nhãn sẽ phụ thuộc vào kích thước hộp và lượng dữ liệu có trên nhãn.

3.2.3. Vị trí

Lý tưởng nhất là nhãn sẽ được dán ở 4 mặt hoặc tối thiểu 2 mặt liền kề (trong trường hợp sau: dán trên mặt nhỏ và trên mặt bên lớn bên phải).

Chỉ một nhãn trên mặt lớn cho mỗi gói hàng cũng có thể được chấp nhận.

3.2.4. Ví dụ

<i>« Tên chủ thương hiệu »</i>	
<p>NƯỚC GỘI ĐẦU SAMOMILLE</p> <p>12 chai</p> <p>500 ml</p>	<p>GTIN (EAN) 3 270190 854692</p> <p>EAN CONSUMER UNIT 3 270190 007319</p> <p>DÙNG TỐT TRƯỚC 02/10/01</p> <p>LÔ 1234</p> <div data-bbox="925 836 1412 1054" style="border: 1px solid black; padding: 10px; text-align: center;"><p>Mã vạch EAN-13, ITF-14, UCC/EAN-128</p></div>

3.3. Dán nhãn gói hàng : lò mổ

Về sản phẩm/tham chiếu trong lò mổ, những trường hợp sau đây là có thể:

- Sản phẩm có khối lượng thay đổi
- Sản phẩm có khối lượng cố định

Trái ngược với dán nhãn sản phẩm trong trường hợp chung, tất cả các gói hàng từ lò mổ phải có chứa hình mã vạch UCC/EAN-128.

3.3.1. Dán nhãn thùng / gói hàng có khối lượng thay đổi

3.3.1.1. Nội dung

AI	Miêu tả	Định dạng	Chiều dài tổng cộng
01	Mã thương phẩm toàn cầu (GTIN): EAN-14 với số 9 ở vị trí tận cùng bên trái	n2+n14	16
3102 or 3103	Khối lượng tịnh (2 số thập phân) theo 10 gr Khối lượng tịnh (3 số thập phân) theo 1 gr	n4+n6 n4 + n6	10 10
15	Dùng tốt nhất trước, định dạng YYMMDD (năm, tháng, ngày)	n2+n6	8
10 or 251	Mã số truy tìm nguồn gốc (số lô) Tham chiếu nguồn – số Sanitel (khi thịt được cung cấp từ một con gia súc)	n2 + an..20 n3 + an..30	max 22 max 33

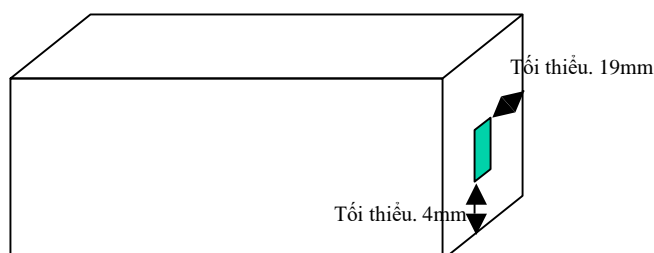
Chỉ cho phép tối đa một số lô cho mỗi thùng/gói hàng.

3.3.1.2. Định dạng

Đặc điểm	Điều kiện
Ký hiệu mã vạch	UCC/EAN-128 Chú ý: Dấu ngoặc đơn quanh AI không được dịch sang mã vạch !!
Hướng mã vạch:	Đọc theo chiều ngang (vạch dọc)
Số hàng	Tối đa hai, khuyến nghị một.
Số ký tự mỗi hàng	Tối đa 48 ký tự cả chữ và số, bao gồm cả phần Số phân định Ứng dụng
Chiều cao mã vạch	Tối thiểu 13 mm
Lề mã vạch	Lề trái và phải của mã vạch phải tối thiểu là 10X với X là chiều ngang của vạch nhỏ nhất trong mã vạch.
Hệ số phóng đại mã vạch	Đề nghị từ 33 đến 45% (tối thiểu tuyệt đối 25% 25%)
Khối lượng tịnh	Khối lượng tịnh phải được chỉ ra với 2 hoặc 3 số thập phân, để có thể đáp ứng cho một số yêu cầu cụ thể của nhà bán lẻ.

Dùng tốt nhất trước	<p>Định dạng được dùng trong mã vạch : YYMMDD (Năm, Tháng, Ngày). Nếu ngày không được sử dụng: YYMM00.</p> <p>Định dạng được sử dụng trong văn bản : DDMMYY or DDMMYYYY (Ngày, Tháng, Năm). Nếu ngày không được dùng: MMY Y hoặc tốt hơn là MMYYYY.</p>
EAN TU	Nếu mã số EAN ít hơn 14 chữ số, nó phải được hoàn thiện trong mã vạch với các số 0 ở đầu. Những số 0 này được thêm vào và là bắt buộc.
Mã số truy tìm nguồn gốc	<p>Nếu không biết mã số truy tìm nguồn gốc, nó sẽ không được mã hóa vào mã vạch. Mã số này là dữ liệu duy nhất có chiều dài biến đổi. Để tránh sử dụng dấu cách trong mã vạch, mã số truy tìm nguồn gốc nên luôn được đặt ở cuối mã vạch.</p> <p>Mã số truy tìm nguồn gốc có thể được thay thế bởi mã Sanitel bằng cách dùng Số phân định Ứng dụng 251. Cách này dùng khi thịt được cung cấp từ một con gia cầm.</p>

3.3.1.3. Vị trí



3.3.1.4. Ví dụ

Thùng lớn (người nhận) (Loại 5/7)



Thùng nhỏ (Loại 1/3)



3.3.2. Dán nhãn thùng / gói hàng cho các sản phẩm có khối lượng cố định

3.3.2.1. Nội dung

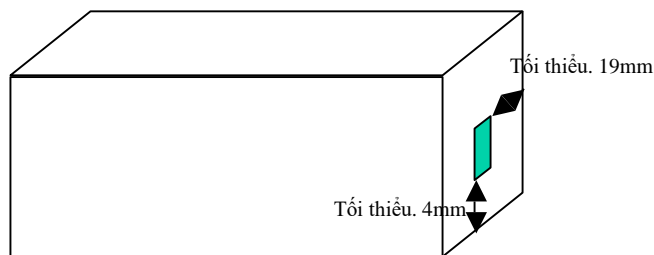
AI	Miêu tả	Định dạng	Độ dài tối đa
01	Mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN): EAN-13 (hoàn thiện bởi số 0 ở đầu) hoặc EAN-14	n2+n14	16
15	Dùng tốt nhất trước ở dạng YYMMDD (Năm, Tháng, Ngày)	n2+n6	8
10 hoặc 251	Mã số truy tìm nguồn gốc (số lot) Tham chiếu nguồn- Số Sanitel (khi thịt được cung cấp từ một con gia súc)	n2 + an..20 n3 + an..30	tối đa 22 tối đa 33

Chỉ cho phép tối đa một số lot cho mỗi thùng/gói hàng.

3.3.2.2. Định dạng

Đặc điểm	Điều kiện
Ký hiệu Mã vạch	UCC/EAN-128 Chú ý: Dấu ngoặc đơn quanh AI không được dịch trong mã vạch.
Hướng mã vạch:	Đọc theo chiều ngang (vạch dọc)
Số dòng	Tối đa 2. Đề nghị 1
Số ký tự mỗi dòng	Tối đa 48 ký tự cả chữ và số, bao gồm cả phần Số phân định Ứng dụng
Chiều cao mã vạch	Tối thiểu 13 mm
Lề mã vạch	Lề trái và phải của mã vạch phải ít nhất bằng 10X với X là độ rộng của vạch bé nhất trong mã vạch.
Hệ số phóng đại	Đề nghị từ 33 đến 45% (tối thiểu tuyệt đối 25%)
Dùng tốt nhất trước	Định dạng sử dụng trong mã vạch: YYMMDD (Năm, Tháng, Ngày). Nếu ngày không được dùng: YYMM00. Định dạng sử dụng trong văn bản: DDMMYY hoặc DDMMYYYY (Ngày, Tháng, Năm). Nếu ngày không được dùng: MMYY hoặc tốt hơn là MMYYYY.
EAN TU	Nếu mã số EAN ít hơn 14 ký tự, nó phải được hoàn thiện trong mã vạch bằng các số 0 đứng đầu. Những số 0 này được thêm vào và là bắt buộc
Mã số truy tìm nguồn gốc	Nếu không biết mã số truy tìm nguồn gốc, nó sẽ không được mã hóa vào trong mã vạch. Mã số này là dữ liệu duy nhất có chiều dài biến đổi. Để tránh dùng dấu cách trong mã vạch, mã số truy tìm nguồn gốc luôn được đặt ở cuối mã vạch. Mã số truy tìm nguồn gốc có thể được thay thế bởi mã Sanitel bằng cách dùng Số phân định Ứng dụng 251. Cách này dùng khi thịt được cung cấp từ một con gia cầm.

3.3.2.3. Vị trí



3.3.2.4. Ví dụ

Thùng lớn (người nhàn) (Loại 5/7)



Thùng nhỏ (Loại 1/3)



Phụ lục A – Bản sắp xếp DESADV EANCOM® 1997

	Phân đoạn	DE	Hoàn thiện	Chú giải
Hàng gửi				
Nguồn gốc	NAD (6)	3035 C082 3039 3055 C080 C059 3164 3251 3207	SU = Nhà cung cấp GLN 9 = EAN Quốc tế Tên hoặc tên công ty Tên phố, Số nhà Thành phố/Thị trấn Mã bưu cục Quốc gia	Thông điệp liên quan đến người gửi và một điểm gửi Trong NAD cả GLN và địa chỉ đầy đủ có thể liên lạc ”SH = Người vận chuyển” cũng có thể được chuyển đi tại đây. Đề cập đến “Nhà cung cấp” là bắt buộc trong DESADV.
Nơi đến	NAD (6)	3035 C082 3039 3055 C080 C059 3164 3251 3207	BY = Người mua GLN 9 = Tên EAN Quốc tế hoặc tên công ty Tên phố, Số nhà Thành phố/Thị trấn Mã bưu cục Quốc gia	Nếu chỉ có 1 nơi đến trong cả hành trình, nó sẽ được liên lạc tại đây ”Người mua” là bắt buộc trong DESADV. Nếu địa điểm của nơi đến không phải là địa chỉ người mua, “DP = Bên nhận” sẽ được sử dụng.
Khay hàng				
Nơi đến	LOC (36)	3227 C517 3225 3055	7 = Địa điểm chuyển đến GLN 9 = EAN Quốc tế	Nếu nơi đến của khay hàng khác với nơi đến đã ghi cho toàn bộ hàng gửi . Chú ý: chỉ có GLN của nơi đến có thể được liên lạc
Loại khay hàng	PAC (18)	C202 7065 3055	Xem danh sách mã EN = EAN Quốc tế	3055 chỉ được sử dụng nếu 7065 có chứa một mã EAN.
GTIN	LIN (26)	C212 7140 7143	GTIN EN = EAN Quốc tế	Một EAN.UCC-13 có thể không được hoàn thiện với một số 0 để đạt được cấu trúc 14 chữ số.
SSCC	PAC (18) PCI (22) GIN (25)	4233 7405 C208 7402	33E = Đánh nhãn dùng mã SSCC BJ = Mã côngtanơ vận chuyển theo xêri SSCC	

	Phân đoạn	DE	Hoàn thiện	Chú giải
Số Batch	PIA (27)	4347 C212 7140 7143	1 = Thông tin bổ xung Số lô NB = Số lô	
Dùng tốt nhất trước	DTM (40)	C507 2005 2380 2379	361 = Dùng tốt nhất trước Mốc tính 102 = CCYYMMDD	
Mã số SANITEL	PIA (27)	4347 C212 7140 7143 3055	1 = Thông tin thêm Mã số SANITEL SAB = Mã số SANITEL X1 = EAN Belgilux	
Khối lượng tịnh	MEA (41)	6311 C502 6313 C174 6411 6314	AAI = Khối lượng vật phẩm AAF = Khối lượng tịnh KGM = Kilogram Khối lượng	AAF = Khối lượng của riêng sản phẩm không tính đến bao bì.
Miêu tả nguyên văn	IMD (28)	7077 C273 7008 3453	F = Dạng tự do Miêu tả văn bản tự do Ngôn ngữ	
COLI				
Loại gói	PAC (18)	C202 7065	CT = Các tông CS = Thùng	
GTIN	LIN (26)	C212 7140 7143	GTIN EN = EAN Quốc tế	Một EAN.UCC-13 có thể không được hoàn thiện với một số 0 để đạt được cấu trúc 14 chữ số.
Số coli mỗi GTIN	QTY (20)			Xem “Cấu trúc của thông điệp DESADV” để biết thêm chi tiết.
Số Mê	PIA (27)	4347 C212 7140 7143	1 = Thông tin bổ xung Số Mê NB = Số Mê	

	Phân đoạn	DE	Hoàn thiện	Chú giải
Dùng tốt nhất trước	DTM (40)	C507 2005 2380 2379	361 = Dùng tốt nhất trước Ngày 102 = CCYYMMDD	
Mã số SANITEL	PIA (27)	4347 C212 7140 7143 3055	1 = Thông tin bổ xung Mã số SANITEL SAB = Mã số SANITEL X1 = EAN Belgilux	
Khối lượng tịnh	MEA (41)	6311 C502 6313 C174 6411 6314	AAI = Khối lượng vật phẩm AAF = Khối lượng tịnh KGM = Kilogram Khối lượng	AAF = Khối lượng của riêng sản phẩm không tính đến bao bì.
Miêu tả nguyên văn	IMD (28)	7077 C273 7008 3453	F = Dạng tự do Miêu tả văn bản tự do. Ngôn ngữ	
Đơn vị bán				
GTIN	LIN (26)	C212 7140 7143	GTIN EN = EAN Quốc tế	Một EAN.UCC-13 có thể không được hoàn thiện với một số 0 để đạt được cấu trúc 14 chữ số.
Số trong coli	QTY			Xem “Cấu trúc của thông điệp DESADV” để biết thêm chi tiết.

Thông điệp DESADV

Định nghĩa & Nguyên tắc

Thông điệp DESADV cung cấp chi tiết về hàng hóa đã được gửi đi hoặc đã sẵn sàng được gửi đi theo các điều khoản đã thống nhất trước.

Thông điệp có thể áp dụng cho việc vận chuyển hàng hóa theo chiều gửi đi hoặc trả lại.

Mục đích của thông điệp là để cung cấp thông tin chi tiết về phần nội dung của vận chuyển

Thông điệp có thể được gửi từ 1 người gửi (hoặc cơ quan của người đó) đến 1 người nhận (hoặc cơ quan của người đó).

Thông điệp có thể gửi đến một địa chỉ chuyển đi và một hoặc nhiều nơi đến; thông điệp có thể chứa thông tin chính xác về nhiều vật phẩm và gói hàng.

Người nhận thông điệp:

- được thông báo khi hàng được gửi hoặc sẵn sàng được chuyển đi;
- Nhận thông tin đã được thống nhất trước về việc vận chuyển;
- Có thể, trong trường hợp hành trình quốc tế, khởi động các thủ tục địa phương.

DESADV luôn được gửi trước khi chuyển hàng hóa. Thông tin chi tiết về việc vận chuyển cho phép bên nhận chuẩn bị hiệu quả cho việc nhận hàng hóa

Mỗi vật phẩm (thùng, hộp...) chuyển đi (hoặc được chuyển đi) riêng biệt sẽ được ghi mã bằng một cách đơn nhất³. DESADV cho phép miêu tả toàn bộ điều khoản bằng một đơn vị nhận dạng đơn nhất

Khi hàng hóa được nhận và ở dạng vật lý, chúng có thể được so sánh với dữ liệu điện tử đã được nhận từ trước về những hàng hóa đó.

Trong thông điệp EANCOM®, cấu trúc SSCC được khuyến nghị sử dụng để cho những vật phẩm yêu cầu phải có nhận dạng đơn nhất⁴.

Cấu trúc của thông điệp DESADV

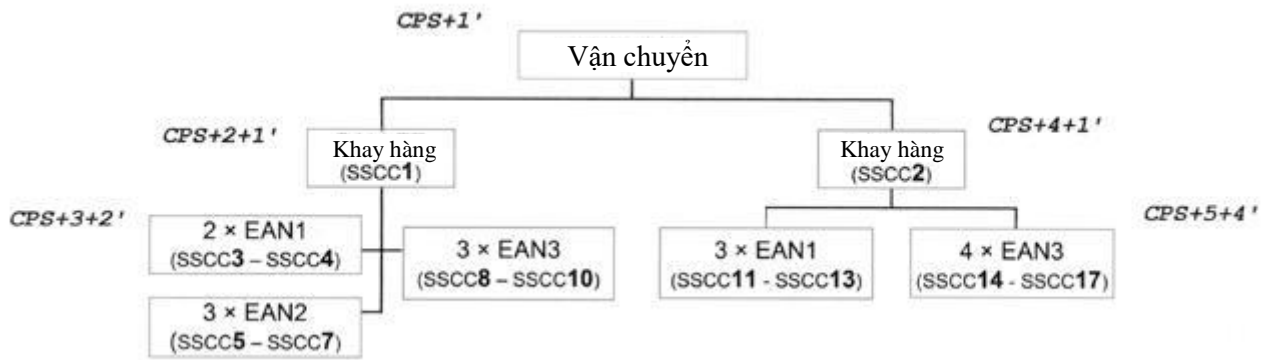
DESADV cho phép miêu tả có thứ bậc việc vận chuyển, từ cấp cao nhất (vận chuyển toàn bộ hàng) xuống đến cấp thấp nhất (từng đơn vị riêng biệt).

Trong ví dụ hướng dẫn, việc vận chuyển được tiến hành với 2 khay hàng. Mỗi khay hàng bao gồm nhiều đơn vị vận chuyển, mỗi đơn vị vận chuyển lại bao gồm nhiều đơn vị vận chuyển nhỏ hơn.

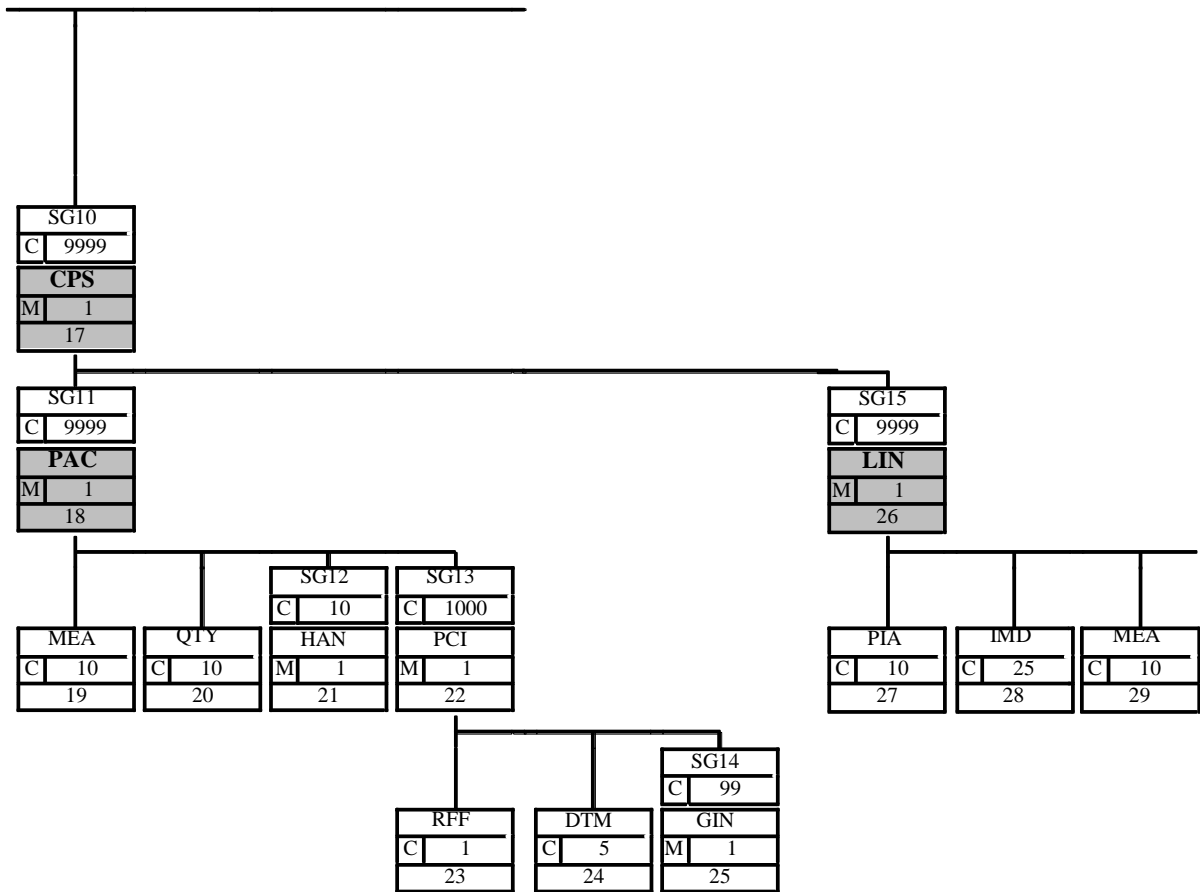
Để có thể đọc được, tất cả các đơn vị vận chuyển trong hình dưới được biểu tượng hóa như EANx resp. SSCCy.

³ Xem xét kỹ thì đây không phải điều bắt buộc, mặc dù được đề nghị cao, từ khi nó đáp ứng được triết lý của EAN trong việc hỗ trợ hiệu quả cho việc lưu thông dữ liệu.

⁴ Như đã biết, trong tiêu chuẩn mã số, SSCC cung cấp phương thức duy nhất để nhận dạng một vật phẩm riêng biệt (thông thường nhất là một đơn vị chuyên chở) bằng cách duy nhất.



Chú ý: miêu tả cấp bậc này của hành trình chỉ đơn thuần là một tùy chọn của tin nhắn, không bắt buộc. Mức độ chi tiết, tại đó các thành phần của việc vận chuyển được chỉ ra rõ được khởi đầu trong tin nhắn DESADV bằng phân đoạn **CPS** (#17). Điều này cho phép người sử dụng truyền dữ liệu theo gói (nhóm Phân đoạn 11, khởi đầu bằng phân đoạn **PAC**, #18), điều khoản của nó (nhóm Phân đoạn 15, khởi đầu bằng phân đoạn **LIN**, #26), hoặc cả hai (cf. hình tiếp).



Chức năng của phân đoạn **CPS** (‘Chuỗi ủy nhiệm đóng gói’, #17) được miêu tả trong DESADV như sau (tr. 41) :

“Để nhận dạng chuỗi mà việc đóng gói vật lý được thể hiện dưới dạng ủy nhiệm, và tùy chọn nhận dạng quan hệ cấp bậc giữa các lớp đóng gói.”

Nói cách khác, mỗi khi có một đóng gói khác/cấp độ tiếp theo được miêu tả, một phân đoạn **CPS** mới sẽ được sử dụng.

Phân đoạn **PAC** (#18) cho phép định rõ số lượng gói hàng tối đa hoặc loại gói hàng trên mỗi cấp bậc. Trong phân đoạn **LIN** (#26) tiếp theo, nội dung của mỗi gói hàng có thể được miêu tả.

Một điều nhận thấy lớn là không ở đâu trong EDIFACT, ngay cả trong EANCOM® Manual mà khái niệm cấp bậc được định nghĩa.

Trong tài liệu hướng dẫn, việc giải thích DESADV chỉ có nghĩa nếu mỗi thành phần của việc vận chuyển mà thông tin chi tiết thêm về nó được cung cấp được xem xét ở mức độ cấp bậc.

Điều này chỉ ra rằng, hoặc việc vận chuyển, như một tổng thể, được xem là một mức độ cấp bậc, hoặc toàn bộ thành phần cấp con của cấp bậc được xem như một mức độ cấp bậc.

Trong trường hợp sau, mỗi thành phần của hành trình, thứ cũng bao gồm nhiều gói khác, và thứ mà người gửi muốn chỉ rõ – được xem là một mức độ cấp bậc riêng biệt. Trong ví dụ chỉ ra ở trên, hai khay hàng trong trường hợp rất giống nhau, trong cách giải thích thuần túy từ trên xuống trong khái niệm cấp bậc, được đặt cùng một bậc, sẽ phải được nhìn như một mức độ cấp bậc riêng biệt trong DESADV. Nếu không, nó sẽ không thể cung cấp được thông tin về mỗi khay hàng, cho dù chúng có chứa những thứ khác nhau bên trong.

Tùy chọn miêu tả

Ví dụ trước được đưa ra trong hướng dẫn sử dụng EANCOM 1997 để minh họa những miêu tả khác nhau có thể có. 4 tùy chọn được phân biệt với nhau, từ 1 đến 4 và xếp hạng theo mức độ phức tạp và tích hợp tăng dần.

Hơn nữa, trong tùy chọn 3 và tùy chọn 4, cấu trúc cấp bậc của việc vận chuyển được đưa ra. Cho mục đích này, phân đoạn **PAC** (#18) sẽ được sử dụng.

Tùy chọn 3 được áp dụng cho biểu đồ truy tìm nguồn gốc của *EAN Bi•Luxembourg*.

Tùy chọn 3 : **Cấu trúc cấp bậc** của việc vận chuyển được miêu tả theo cả hai khía cạnh khay hàng và nội dung, **khay hàng được nhận dạng theo cách duy nhất**. Hộp và thùng không được nhận dạng bằng SSCC.

Tùy chọn này cho phép chỉ ra chi tiết kỹ thuật của các thành phần của việc vận chuyển theo khay hàng chứa chúng, mỗi khay hàng được nhận dạng bởi một bộ SSCC SSCC (SSCC1 và SSCC2).

Tin nhắn cũng cung cấp thông tin thành phần của mỗi khay hàng cũng như hộp chứa chúng, và số lượng mỗi khay hàng.

Liên kết cấp bậc được chỉ rõ trong **DE 7166, ‘id Bằng sáng chế cấp bậc.’** Trong dữ liệu, thành phần được chỉ ra mà số phân đoạn của phân đoạn khớp với cấp đóng gói trước. (cái được gọi là “cha”)

Phần “chi tiết” của ví dụ này được chỉ ra ở dưới (phân đoạn **CPS**, không được bàn bạc trong Hướng dẫn sử dụng, được bôi đậm và in nghiêng) :

(17)	CPS+1'	Thứ nhất hoặc “giả” CPS (không “cha”)
(18)	PAC+2++201'	Số gói hàng: 2 (khay hàng thuộc loại ISO 1)
(17)	CPS+2+1'	CPS thứ hai (=khay hàng đầu tiên); cha = vận chuyển
(18)	PAC+1++201'	cấp độ đóng gói hiện tại: 1 khay hàng loại ISO 1 (= Cấp độ đóng gói ngoài)
(22)	PCI+33E'	Đóng gói ghi mã với SSCC
(25)	GIN+BJ+SSCC1'	SSCC (hoặc khay hàng đầu tiên)
(17)	CPS+3+2'	CPS thứ 3 (=8 thùng các tông); cha = khay hàng SSCC1
(18)	PAC+8++CT'	Cấp độ đóng gói hiện tại chứa 8 thùng các tông, bao gồm:
(26)	LIN+1++EAN1:EN'	Vật phẩm hàng đầu tiên: EAN1
(30)	QTY+12:2'	Số lượng gửi đi: 2 (thùng các tông)
(26)	LIN+2++EAN2:EN'	Vật phẩm hàng thứ 2: EAN2
(30)	QTY+12:3'	Số lượng gửi đi: 3 (thùng các tông)
(26)	LIN+3++EAN3:EN'	Vật phẩm hàng thứ 3: EAN3
(30)	QTY+12:3'	Số lượng gửi đi: 3 (thùng các tông)
(17)	CPS+4+1'	CPS thứ 4 (=khay hàng thứ 2); cha = vận chuyển
(18)	PAC+1++201'	1 khay hàng loại ISO 1 (= Cấp độ đóng gói ngoài)
(22)	PCI+33E'	Đóng gói ghi mã với SSCC
(25)	GIN+BJ+SSCC2'	SSCC (của khay hàng thứ 2)
(17)	CPS+5+4'	CPS thứ 5 (=7 thùng các tông); cha = khay hàng SSCC2
(18)	PAC+7++CT'	Cấp độ đóng gói hiện tại chứa 8 thùng các tông, bao gồm:
(26)	LIN+4++EAN1:EN'	Vật phẩm hàng thứ 4: EAN3
(30)	QTY+12:3'	Số lượng gửi đi: 3
(26)	LIN+5++EAN3:EN'	Vật phẩm hàng thứ 5: EAN3
(30)	QTY+12:4'	Số lượng gửi đi: 3